

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: /2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau

“Điều 10. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đối tượng và điều kiện để được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.

2. Việc hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

Giá gạo tính hỗ trợ theo giá gạo do Phòng Tài chính - Kế hoạch địa phương theo dõi, báo cáo theo quy định tại thời điểm niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi trả 01 (một) lần khi thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ.

3. Việc hỗ trợ ổn định sản xuất quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, thực hiện theo quy định như sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp.

Căn cứ vào tình hình thực tế, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện xác định, trình UBND cấp huyện quyết định.

b) Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền với mức cao nhất bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

Thu nhập sau thuế được xác định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất trong thời gian 06 tháng nếu

không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp nếu phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 24 tháng.

Mức hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; giá gạo tính hỗ trợ và thời điểm chi trả thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

5. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ, thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động.

Thời gian trợ cấp là 06 tháng; chi trả 01 (một) lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 11 như sau

“1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp quy định tại Khoản 6, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, được hỗ trợ bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 02 (hai) lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất với đất bị thu hồi được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Giá đất tính hỗ trợ là giá đất theo Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành theo quy định tại thời điểm quyết định thu hồi đất; diện tích được hỗ trợ là toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thực tế bị thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành”.

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5, Điều 15, như sau

“5. Đối tượng bị thu hồi đất (kể cả trường hợp không đủ điều kiện được bồi thường về đất), bị thiệt hại về nhà ở phải di chuyển chỗ ở thì trong thời gian tạo lập chỗ ở mới được hỗ trợ tiền thuê nhà; thời gian hỗ trợ không quá 06 tháng; chi trả 01 (một) lần khi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà cụ thể như sau:

a) Tại thành phố Trà Vinh và thị xã Duyên Hải

- Hộ có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 1.000.000 đồng/hộ/tháng.

- Hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên: 2.000.000 đồng/hộ/tháng.

b) Tại các huyện còn lại

- Hộ có từ 04 nhân khẩu trở xuống: 750.000 đồng/hộ/tháng.

- Hộ có từ 05 nhân khẩu trở lên: 1.500.000 đồng/hộ/tháng.

Nhân khẩu để tính hỗ trợ theo số nhân khẩu có mặt trong hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại thời điểm thu hồi đất”.

4. Bổ sung Khoản 6, Điều 15, như sau

“6. Hỗ trợ để tự ổn định chỗ ở mới

a) Đối tượng hỗ trợ

- Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi hết đất (không phải là đất ở) và nhà ở gắn liền với đất mà không còn chỗ ở khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

- Hộ gia đình, cá nhân ở nhờ trên đất người khác bị giải tỏa trắng và không còn chỗ ở khác trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

b) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần bằng tiền, cụ thể như sau:

- Địa bàn thuộc thành phố Trà Vinh và thị xã Duyên Hải: 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng.

+ Địa bàn thuộc các huyện còn lại trong tỉnh: 165.000.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng”.

5. Bổ sung Khoản 7, Điều 15, như sau

“7. Hỗ trợ san lấp mặt bằng: Đối với đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở mà hộ gia đình, cá nhân có san lấp mặt bằng để ở hoặc sản xuất, được hỗ trợ khối lượng thực tế san lấp mặt bằng với đơn giá là 144.000 đồng/m³”.

6. Bổ sung Khoản 8, Điều 15, như sau

“8. Đối với hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc diện miễn thuế (kinh doanh nhỏ lẻ) khi nhà nước thu hồi đất bị ngừng sản xuất kinh doanh (được UBND cấp xã xác nhận) thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là 4.800.000 (Bốn triệu tám trăm nghìn) đồng/hộ”.

7. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 16, như sau

“2. Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng tiền với giá trị suất tái định cư tối thiểu theo địa bàn, như sau:

a) Địa bàn thuộc thành phố Trà Vinh và thị xã Duyên Hải: Giá trị 01 (một) suất tái định cư tối thiểu là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

b) Địa bàn thuộc các huyện còn lại trong tỉnh: Giá trị 01 (một) suất tái định cư tối thiểu là 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) ”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điểm c, Khoản 2, Điều 19, như sau

“c) Đối với các loại tài sản khác không thuộc đối tượng quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều này, khi di chuyển khỏi chỗ ở cũ đến chỗ ở mới thì được bồi thường di chuyển; mức bồi thường di chuyển, như sau:

- Di chuyển trong địa giới hành chính cấp huyện: 5.000.000 đồng/hộ (không bao gồm di chuyển cây kiềng trồng dưới đất).

- Di chuyển ra ngoài địa giới hành chính cấp huyện: 7.500.000 đồng/hộ (không bao gồm cây kiềng trồng dưới đất).

- Di chuyển ra ngoài địa giới hành chính cấp tỉnh: 10.000.000 đồng/hộ (không bao gồm cây kiềng trồng dưới đất).

- Di chuyển cây kiềng trồng dưới đất, như sau

+ Đường kính gốc dưới 5cm: 04 cây/01 ngày công lao động.

+ Đường kính gốc từ 5cm - 10cm: 02 cây/01 ngày công lao động.

+ Đường kính gốc từ trên 10cm - 15cm: 01 cây/01 ngày công lao động.

+ Đường kính gốc từ trên 15cm - 30cm: 01 cây/05 ngày công lao động.

+ Đường kính gốc trên 30cm: 01 cây/10 ngày công lao động.

* Đơn giá ngày công lao động là 250.000 đồng/người/ngày”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng 10 năm 2021.

2. Quy định chuyển tiếp: Đối với các công trình, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đúng theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án và chính sách bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

3. Quyết định này thay thế Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Khoản 1, Điều 11 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư Pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐB Quốc hội (b/c);
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Báo TV, Đài PT&TH Trà Vinh;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh Trà Vinh;
- LĐVP, các đơn vị trực thuộc VP;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện